



Số: 924 /KVN-HTQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2017 của
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2017 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 20 / 4 / 2017 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD D.M.Sơn (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, KH.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2017.



Chu Thị Trung

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2017**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

0.1
TY
IN
CY
AN
HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		37.506.548.515.539	33.202.945.162.630
I. Tiền	110	3	14.216.571.000.377	13.537.560.908.336
1. Tiền	111		3.130.258.864.646	1.229.433.772.605
2. Các khoản trong đương tiền	112		11.086.312.135.731	12.308.127.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	10.332.350.000.000	5.898.450.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.332.350.000.000	5.898.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.230.056.353.291	11.878.375.723.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.557.102.985.841	5.689.790.297.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		238.103.157.819	298.443.263.847
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.596.597.354.614	6.026.512.079.069
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(161.747.144.983)	(136.420.813.120)
5. Tài sản thừa chờ xử lý	139			50.895.744
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.422.597.759.560	1.291.226.206.958
1. Hàng tồn kho	141		1.510.970.415.063	1.379.598.862.461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(88.372.655.503)	(88.372.655.503)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		304.973.402.311	597.332.324.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	72.969.872.009	84.188.517.255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.137.522.574	457.156.254.213
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	62.866.007.728	55.987.552.696
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		23.506.474.555.836	23.550.908.355.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		146.136.449.483	134.964.458.303
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		65.209.763.017	64.113.269.122
2. Phải thu dài hạn khác	216		80.926.686.466	70.851.189.181
II. Tài sản cố định	220		16.458.626.504.422	17.203.070.018.816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.971.914.146.051	16.745.720.197.262
- Nguyên giá	222		43.235.073.052.616	43.276.146.409.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.263.158.906.565)	(26.530.426.212.630)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	52.942.963.649	57.229.227.905
- Nguyên giá	225		94.530.744.060	94.530.744.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(41.587.780.411)	(37.301.516.155)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	433.769.394.722	400.120.593.649
- Nguyên giá	228		506.644.421.884	469.208.941.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.875.027.162)	(69.088.348.235)
III. Bất động sản đầu tư	230		24.365.433.300	24.515.433.300
- Nguyên giá	231		25.306.253.729	25.306.253.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(940.820.429)	(790.820.429)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.456.945.250.939	4.738.573.251.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.456.945.250.939	4.738.573.251.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	143.586.575.496	144.205.831.583
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		131.666.575.496	132.285.831.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		86.920.000.000	86.920.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.276.814.342.196	1.305.579.362.351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	940.877.082.209	950.303.632.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		48.585.940.178	50.086.025.880
3. Lợi thế thương mại	269		287.351.319.809	305.189.704.051
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.013.023.071.375	56.753.853.518.438

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		18.529.035.168.213	15.910.005.640.211
I. Nợ ngắn hạn	310		10.668.078.057.386	9.182.556.758.322
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.948.499.656.343	2.443.691.942.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		144.517.177.707	86.394.987.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	601.689.017.131	831.958.451.665
4. Phải trả người lao động	314		228.688.818.281	167.099.222.556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.803.156.593.235	3.387.919.324.464
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.012.098.804
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	544.886.750.484	863.179.223.968
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	1.200.504.322.198	1.180.387.629.702
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		43.444.962.065	46.932.332.214
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		152.690.759.942	173.981.545.355
II. Nợ dài hạn	330		7.860.957.110.827	6.727.448.881.889
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27.089.762.620	25.055.507.820
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	172.148.576.179	185.991.047.426
3. Vay và nợ dài hạn	338	23	7.508.914.050.495	6.365.826.626.253
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		92.832.067.026	90.227.237.151
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.695.609.958	11.071.418.690
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		49.277.044.549	49.277.044.549
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		42.483.987.903.162	40.843.847.878.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	42.483.987.903.162	40.843.847.878.227
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	189.746.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.850.125.849	255.851.956.264
4. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.404.937.821.334	13.404.936.846.079
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.250.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.805.412.457.197	6.157.504.526.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.624.833.313.385	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.180.579.143.812	6.157.504.526.798
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.722.364.677.340	1.730.131.795.757
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		61.013.023.071.375	56.753.853.518.438

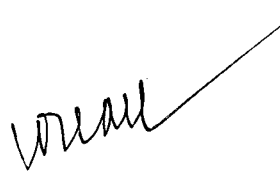
TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Đặng Thị Hồng Yến



Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 QUÝ I NĂM 2017**

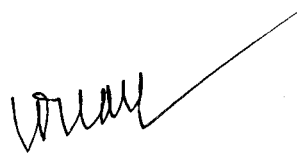
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	16.316.923.810.255	14.040.983.839.348	16.316.923.810.255	14.040.983.839.348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	59.527.832.109	56.895.549.198	59.527.832.109	56.895.549.198
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.257.395.978.146	13.984.088.290.150	16.257.395.978.146	13.984.088.290.150
4. Giá vốn hàng bán	11	28	12.859.577.093.461	11.576.703.416.890	12.859.577.093.461	11.576.703.416.890
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.397.818.884.685	2.407.384.873.260	3.397.818.884.685	2.407.384.873.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	238.731.133.876	328.758.005.937	238.731.133.876	328.758.005.937
7. Chi phí tài chính	22	30	81.937.428.148	99.718.611.146	81.937.428.148	99.718.611.146
<i>Bao gồm: chi phí lãi vay</i>	23		63.806.731.829	70.608.532.371	63.806.731.829	70.608.532.371
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(612.911.729)	(200.749.326)	(612.911.729)	(200.749.326)
9. Chi phí bán hàng	25	31	569.813.643.819	488.674.810.376	569.813.643.819	488.674.810.376
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	246.562.738.145	206.117.060.123	246.562.738.145	206.117.060.123
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		2.737.623.296.720	1.941.431.648.226	2.737.623.296.720	1.941.431.648.226
12. Thu nhập khác	31	34	50.819.633.683	10.641.188.887	50.819.633.683	10.641.188.887
13. Chi phí khác	32	35	3.853.254.183	1.462.114.821	3.853.254.183	1.462.114.821
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		46.966.379.500	9.179.074.066	46.966.379.500	9.179.074.066
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2.784.589.676.220	1.950.610.722.292	2.784.589.676.220	1.950.610.722.292
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	559.789.837.465	471.723.303.408	559.789.837.465	471.723.303.408
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		9.032.013.517	-	9.032.013.517	-
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.215.767.825.238	1.478.887.418.884	2.215.767.825.238	1.478.887.418.884
<i>Trong đó:</i>						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		2.176.074.932.278	1.314.606.779.422	2.176.074.932.278	1.314.606.779.422
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39.692.892.960	164.280.639.462	39.692.892.960	164.280.639.462
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.116	671	1.116	671

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2.784.589.676.220	1.950.610.722.293
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	795.804.320.386	731.203.931.081
Các khoản dự phòng	03	64.974.982.240	(15.765.280.230)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(864.795.074)	(33.547.530.271)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(220.783.533.115)	(556.821.837.982)
Chi phí lãi vay	06	63.806.731.829	71.904.973.955
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	3.487.527.382.486	2.147.584.978.846
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	638.082.806.427	(566.826.114.818)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(177.470.061.715)	(152.914.089.035)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2.250.717.772.758	(3.546.606.684)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	267.924.141.513	(49.332.071.782)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(116.626.479.419)	(76.717.589.040)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(780.568.789.889)	(312.817.176.813)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.736.160.855	150.234.252.062
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(95.227.516.802)	(175.118.143.661)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	5.480.095.416.214	960.547.439.075
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.077.653.052.041)	(983.092.337.477)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.478.181.818	123.834.258
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.420.000.000.000)	(53.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	169.208.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(545.165.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	223.207.911	218.540.026.785
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179.138.274.064	290.475.795.563
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(5.311.813.388.248)	(903.759.680.871)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	379.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.209.808.690.082	2.849.310.987.008
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.046.751.860.889)	(1.840.066.102.774)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.853.378.005)	(19.522.555.880)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(701.708.625.534)	(1.481.220.619.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	456.494.825.654	(112.498.290.646)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	624.776.853.620	(55.710.532.442)
Tiền tồn đầu năm	60	13.595.294.716.123	18.030.043.218.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(3.500.569.366)	4.879.698.416
Tiền tồn cuối năm	70	14.216.571.000.377	17.979.212.384.190

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2017

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG). (*)
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG). (**)

() Từ ngày 14/3/2016 Tổng công ty Khí Việt Nam đã hoàn tất thủ tục mua 15.120.000 cổ phiếu CNG tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG.*

*(**) Ngày 12/7/2016 Hội Đồng Quản Trị Tổng công ty có Nghị Quyết số 93/NQ-KVN về việc thông qua đề án thành lập Công ty Cổ phần LNG Việt Nam.*

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

001
NG C
K
IẾT
CỎ
CỎ
ĐỀ -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Tiền mặt	14.909.636.041	17.601.473.399
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.114.309.228.605	1.211.832.299.206
- Tiền đang chuyển	1.040.000.000	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	11.086.312.135.731	12.308.127.135.731
Cộng :	<u><u>14.216.571.000.377</u></u>	<u><u>13.537.560.908.336</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	10.332.350.000.000	10.332.350.000.000	5.898.450.000.000	5.898.450.000.000
Cộng :	<u><u>10.332.350.000.000</u></u>	<u><u>10.332.350.000.000</u></u>	<u><u>5.898.450.000.000</u></u>	<u><u>5.898.450.000.000</u></u>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	2.900.158.619.742	3.433.129.800.511
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	313.923.756.590	300.993.564.258
+ Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Phát điện 3	101.443.127.405	540.774.465.207
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	205.289.757.219	212.363.643.743
+ Astomos Energy Corporation	-	420.839.833.600
+ Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	179.584.737.381	164.360.909.502
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	2.099.917.241.147	1.793.797.384.201
- Phải thu các khách hàng khác	2.656.944.366.099	2.256.660.497.121
Cộng :	<u>5.557.102.985.841</u>	<u>5.689.790.297.632</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	142.518.073.347	107.087.708.146
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	5.325.502.307.964	3.633.252.547.981
- Dự thu khoản chênh lệch cước phí vận chuyển Phú Mỹ - TP.HCM giai đoạn 2012-2015	-	2.130.831.716.084
- Phải thu công ty CP Địa ốc Phú Long	-	13.843.599.844
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	78.576.973.303	91.496.507.014
Cộng :	<u>5.596.597.354.614</u>	<u>6.026.512.079.069</u>

7. NỢ XẤU

	<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty CP Sản xuất Ống Thép Dầu Khí	66.116.174.924	33.058.087.462	-	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	47.089.648.144	23.544.824.072	47.089.648.144	23.544.824.072
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.966.970.939	2.931.508.836	18.971.957.067	3.641.146.165
+ Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	-	-	18.109.391.538	7.139.270.283
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	2.244.901.176	11.296.297.196	3.388.889.158
+ Công ty CP đầu tư Tài chính Công đoàn DKVN	1.294.956.610	-	1.294.956.610	-
+ Các đối tượng khác	33.608.268.934	5.282.684.087	58.287.399.851	30.914.707.608
Cộng :	<u>228.372.316.747</u>	<u>67.062.005.633</u>	<u>146.762.250.555</u>	<u>37.714.129.678</u>

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	2.550.027.457	-	11.072.572.050	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	746.662.035.420	(88.372.655.503)	736.959.528.005	(88.372.655.503)
- Công cụ, dụng cụ :	94.573.814.035	-	93.314.395.200	-
- Chi phí SXKD dở dang :	12.316.722.851	-	34.541.186.067	-
- Thành phẩm :	92.730.201.986	-	83.733.001.948	-
- Hàng hóa :	562.130.942.330	-	419.967.808.619	-
- Hàng gửi đi bán :	6.670.984	-	10.370.572	-
Cộng :	1.510.970.415.063	(88.372.655.503)	1.379.598.862.461	(88.372.655.503)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
- Chi phí mua bảo hiểm :	20.899.029.653	37.818.533.723
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	13.105.415.389	20.300.964.236
- Các khoản khác :	38.965.426.967	26.069.019.296
Cộng :	72.969.872.009	84.188.517.255

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.057.527.122	17.873.460.983
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	179.750.465	
- Thuế xuất, nhập khẩu	22.455.244.378	9.968.573.721
- Thuế TNDN	23.323.675.651	27.440.990.095
- Thuế thu nhập cá nhân	410.027.253	503.612.944
- Các loại thuế khác	22.222.859	200.914.953
Cộng	62.866.007.728	55.987.552.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.098.393.894.183	5.629.261.293.180	788.559.235.858	258.822.884.936	30.501.109.101.735	43.276.146.409.892
Tăng trong kỳ	295.845.802.895	83.137.403.598	9.872.095.618	25.252.908.112	755.795.349.123	1.169.903.559.346
Mua sắm mới	4.512.922.125	3.363.416.363	727.273.000	2.084.439.803	642.479.000	11.330.530.291
XDCB (tạm) bán giao (tư làm)	258.350.756.238	33.888.404.890				292.239.161.128
Tăng do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị khác ngoài tập đoàn	31.949.906.846	20.551.696.714	9.144.822.618	838.234.343	363.090.909	62.847.751.430
Phân loại lại		25.333.885.631		22.330.233.966	754.448.690.123	802.112.809.720
Tăng khác	1.032.217.686				341.089.091	1.373.306.777
Giảm trong kỳ	228.917.792.840	457.828.403.678	52.513.811.639	312.265.703	471.404.642.762	1.210.976.916.622
Thanh lý, nhượng bán				251.613.190		251.613.190
Phân loại lại	228.917.792.840	457.828.403.678	52.513.811.639	60.652.513		739.320.660.670
Điều chỉnh và khác					471.404.642.762	471.404.642.762
Số dư cuối kỳ này	6.165.321.904.238	5.254.570.293.100	745.917.519.837	283.763.527.345	30.785.499.808.096	43.235.073.052.616
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	2.747.420.288.119	2.653.160.088.327	591.249.439.849	171.959.632.112	20.366.636.764.223	26.530.426.212.630
Tăng trong kỳ	159.221.912.891	104.883.814.405	19.806.506.849	33.060.829.457	585.893.322.040	902.866.385.642
Trích vào chi phí trong năm	134.807.072.953	91.376.301.183	11.230.975.803	11.859.529.515	566.063.656.370	815.337.535.824
Tăng do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị khác ngoài tập đoàn	24.409.016.818	8.411.484.845	8.575.531.046	831.620.472	242.049.214	42.469.702.395
Phân loại lại		5.088.916.757		20.369.679.470	19.580.237.956	45.038.834.183
Điều chỉnh và khác	5.823.120	7.111.620			7.378.500	20.313.240
Giảm trong kỳ	45.519.167.105	95.862.142.116	19.394.314.156	215.873.190	9.142.195.140	170.133.691.707
Thanh lý, nhượng bán				215.873.190	35.740.000	251.613.190
Phân loại lại	45.519.167.105	95.862.142.116	19.394.314.156			160.775.623.377
Điều chỉnh và khác					9.106.455.140	9.106.455.140
Số dư cuối kỳ này	2.861.123.033.905	2.662.181.760.616	591.661.632.542	204.804.588.379	20.943.387.891.123	27.263.158.906.565
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	3.350.973.606.064	2.976.101.204.853	197.309.796.009	86.863.252.824	10.134.472.337.512	16.745.720.197.262
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	3.304.198.870.333	2.592.388.532.484	154.255.887.295	78.958.938.966	9.842.111.916.973	15.971.914.146.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	93.009.509.060	1.521.235.000	94.530.744.060
Tăng trong kỳ			
Thuê tài chính trong năm			
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	93.009.509.060	1.521.235.000	94.530.744.060
HAO MÒN LUY KẾ			
Số dư đầu năm	35.780.281.155	1.521.235.000	37.301.516.155
Tăng trong kỳ	4.286.264.256		4.286.264.256
Khấu hao trong năm	4.286.264.256		4.286.264.256
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	40.066.545.411	1.521.235.000	41.587.780.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	57.229.227.905		57.229.227.905
Số dư cuối kỳ này	52.942.963.649		52.942.963.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	376.595.335.892	91.080.435.616	1.464.370.376	68.800.000	469.208.941.884
Tăng trong kỳ	42.778.155.786	2.083.240.000		1.524.370.376	46.385.766.162
Mua trong năm	39.798.000.000	1.843.320.000			41.641.320.000
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD					
Tăng khác	2.980.155.786	239.920.000		1.524.370.376	1.464.370.376
Giảm trong kỳ	7.185.995.786	299.920.000	1.464.370.376		8.950.286.162
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác	7.185.995.786	299.920.000	1.464.370.376		8.950.286.162
Số dư cuối kỳ này	412.187.495.892	92.863.755.616		1.593.170.376	506.644.421.884
HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu năm	6.071.229.591	61.879.345.762	1.068.972.882	68.800.000	69.088.348.235
Tăng trong kỳ	747.836.263	4.646.532.111		1.125.322.045	6.519.690.419
Khấu hao trong năm	220.397.021	4.411.888.445		56.349.163	4.688.634.629
Tăng khác	527.439.242	234.643.666		1.068.972.882	1.831.055.790
Giảm trong kỳ	1.338.169.367	325.869.243	1.068.972.882		2.733.011.492
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác	1.338.169.367	325.869.243	1.068.972.882		2.733.011.492
Số dư cuối kỳ này	5.480.896.487	66.200.008.630		1.194.122.045	72.875.027.162
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	370.524.106.301	29.201.089.854	395.397.494		400.120.593.649
Số dư cuối kỳ này	406.706.599.405	26.663.746.986		399.048.331	433.769.394.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2017	01/01/2017
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB :	4.375.470.561.311	4.207.359.810.304
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	293.145.725.116	293.145.725.116
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	4.082.324.836.195	3.386.829.577.674
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	527.384.507.514	527.384.507.514
- Các công trình khác	554.090.182.114	531.213.441.151
Cộng :	5.456.945.250.939	4.738.573.251.455

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính	31/03/2017		01/01/2017		
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
+ CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North)	Hà Nội	9.946.631	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng					
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	TP. HCM	17.631.579	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng					
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp					
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống					
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép					
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG					
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG					
		31/03/2017			Giá gốc	Dự phòng	01/01/2017	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		131.666.575.496	-		106.240.000.000	-	-	-	-
+ CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)		73.666.575.496	-		48.240.000.000	-	-	-	-
+ Công ty PVGAZROM		58.000.000.000	-		58.000.000.000	-	-	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		86.920.000.000	(75.000.000.000)		86.920.000.000	(75.000.000.000)	-	-	-
+ Công ty CP Năng lượng Vinabenny		50.000.000.000	(50.000.000.000)		50.000.000.000	(50.000.000.000)	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt		25.000.000.000	(25.000.000.000)		25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	-	-
+ Công ty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng		10.000.000.000	-		10.000.000.000	-	-	-	-
+ Công ty CP Sản xuất và Thương mại TQT		1.920.000.000	-		1.920.000.000	-	-	-	-

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	294.545.215.504	337.475.807.664
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	17.000.487.455	-
- Chi phí vô hình gas chờ phân bổ	503.784.474.921	498.537.325.111
- Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập Đoàn Dầu Khí VN	-	8.000.000.000
- Các khoản khác :	125.546.904.329	106.290.499.645
Cộng	<u>940.877.082.209</u>	<u>950.303.632.420</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	1.807.513.809.094	1.807.513.809.094	1.767.149.250.334	1.767.149.250.334
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	-	-	416.575.744.000	416.575.744.000
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	90.494.375.289	90.494.375.289	263.217.117.733	263.217.117.733
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	535.167.649.870	535.167.649.870	683.919.727.236	683.919.727.236
+ Tập Đoàn Dầu Khí	-	-	178.006.615.026	178.006.615.026
+ SK GAS COMPANY LIMITED	557.423.573.040	557.423.573.040	-	-
+ VITOL ASIA PTE LTD	238.304.018.758	238.304.018.758	-	-
+ Astomos Energy Corporation	386.124.192.137	386.124.192.137	225.430.046.339	225.430.046.339
- Phải trả cho các đối tượng khác :	140.985.847.249	140.985.847.249	676.542.692.101	676.542.692.101
Cộng :	<u>1.948.499.656.343</u>	<u>1.948.499.656.343</u>	<u>2.443.691.942.435</u>	<u>2.443.691.942.435</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	43.910.255.868	165.280.603.668	163.403.133.948	45.787.725.588
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.345.334.713)	209.934.110.755	210.006.336.042	(4.417.560.000)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	(179.750.465)	139.757.766	139.757.766	(179.750.465)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(9.968.573.721)	105.255.216.987	117.741.887.644	(22.455.244.378)
- Thuế TNDN	736.594.521.390	561.801.621.010	780.568.789.889	517.827.352.511
- Thuế thu nhập cá nhân	9.615.636.584	18.599.774.651	27.072.547.608	1.142.863.627
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	17.782.443	17.782.443	-
- Thuế môn bài	(2.500.000)	25.000.000	22.500.000	-
- Các loại thuế khác	346.644.026	3.714.938.616	2.943.960.122	1.117.622.520
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	23.326.241	23.326.241	-
Cộng :	<u>775.970.898.969</u>	<u>1.064.792.132.137</u>	<u>1.301.940.021.703</u>	<u>538.823.009.403</u>
Trong đó :				
Phải nộp :	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>		
- Thuế giá trị gia tăng	57.845.252.710	57.438.382.137		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-		
- Thuế TNDN	541.151.028.162	764.035.511.485		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.552.890.880	10.119.249.530		
- Thuế môn bài	-	-		
- Các loại thuế khác	1.139.845.379	365.308.513		
Cộng	<u>601.689.017.131</u>	<u>831.958.451.665</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	5.471.509.942.603	3.004.099.780.309
- Trích trước chi phí XD/CB dở dang	40.091.748.092	63.324.593.373
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	36.381.299.940	39.344.825.172
- Chi phí lãi vay phải trả :	106.356.276.705	119.743.412.906
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	5.165.643.299	42.715.122.412
- Chi phí phải trả khác	148.817.325.895	118.691.590.292
Cộng	<u>5.808.322.236.534</u>	<u>3.387.919.324.464</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	83.298.013.609	96.487.465.831
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	185.676.598.896	184.739.076.582
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2016	-	170.086.819.859
- Phải trả PVN :	102.253.678.633	52.039.791.576
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.658.459.346	359.826.070.120
Cộng :	<u>544.886.750.484</u>	<u>863.179.223.968</u>

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	582.287.789.559	582.287.789.559	540.767.393.801	540.767.393.801
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	618.216.532.639	618.216.532.639	639.620.235.901	639.620.235.901
Cộng	<u>1.200.504.322.198</u>	<u>1.200.504.322.198</u>	<u>1.180.387.629.702</u>	<u>1.180.387.629.702</u>

Trong nợ dài hạn đến hạn trả có khoản vay gốc ngoại tệ là 21.537.600 USD tương đương 489.334.272.000 VNĐ.

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	121.603.625.247	183.826.532.646
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.544.950.932	2.164.514.780
Cộng	<u>172.148.576.179</u>	<u>185.991.047.426</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	7.484.139.233.259	7.484.139.233.259	6.321.471.452.675	6.321.471.452.675
- Nợ dài hạn (iii) :	24.774.817.236	24.774.817.236	44.355.173.578	44.355.173.578
Cộng	7.508.914.050.495	7.508.914.050.495	6.365.826.626.253	6.365.826.626.253

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuê tài chính

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	94.016.076.254	1.497.200.000	22.052.740.674	70.466.135.580
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.327.789.094	840.000.000	1.487.789.094	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	997.316.270.802	-	383.583.181.080	613.733.089.722
Tổng Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	189.290.267.234	-	189.290.267.234	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	973.998.000	-	-	973.998.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4.023.947.361	-	-	4.023.947.361
Ngân hàng TMCP An Bình	4.931.842.973	-	-	4.931.842.973
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.897.783.553.541	-	729.916.751.360	1.167.866.802.181
Ngân Hàng Cathay United Bank	4.281.865.728.000	658.722.223.596	1.976.166.670.788	1.646.976.833.616
Các Ngân Hàng Khác	36.384.577.236	27.661.301.767	8.723.275.469	-
Cộng	7.508.914.050.495	688.720.725.363	3.311.220.675.699	3.508.972.649.433

- Các khoản vay có gốc ngoại tệ : 255.353.185 USD, tương đương 5.801.624.354.566 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

MẪU SỐ B 09-DN

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Năm trước)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Năm nay)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	19.139.500.000.000	189.746.727.266	255.851.956.264	(40.111.223.937)	13.404.936.846.079	6.287.250.000	6.157.504.526.798	-	1.730.131.795.757	40.843.847.878.227
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các nghiệp vụ liên quan đến cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.176.074.932.278	39.692.892.960	2.215.767.825.238
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	209.634.630	4504215481	749.174.709	5.463.024.821
Chỉ tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	(500.000.000.000)	-	-	(500.000.000.000)
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ dưỡng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(32.880.848.043)	-	(16.524.766.957)	(49.405.615.001)
Điều chỉnh và khác	-	-	(1.830.415)	-	975.255	68.113	-	(3.947)	(31.684.419.129)	(31.685.210.123)
Số dư cuối kỳ này	19.139.500.000.000	189.746.727.266	255.850.125.849	(40.111.223.937)	13.404.937.821.334	6.287.318.113	5.624.833.313.365	2.180.579.143.812	1.722.364.677.340	42.483.987.903.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601.930	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	4.334.474	3.692.877
- EUR	29	1.423

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	16.251.739.336.288	13.905.883.528.872
- Doanh thu cho thuê văn phòng	9.732.234.520	10.067.611.233
- Doanh thu xây lắp và khác	55.452.239.447	125.032.699.243
Cộng	<u>16.316.923.810.255</u>	<u>14.040.983.839.348</u>

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Chiết khấu thương mại	59.527.832.109	56.895.549.198
Cộng	<u>59.527.832.109</u>	<u>56.895.549.198</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	12.698.105.877.247	11.436.425.002.187
- Giá vốn cho thuê văn phòng	25.127.296.495	7.131.511.768
- Giá vốn xây lắp và khác	136.343.919.719	133.146.902.935
Cộng	<u>12.859.577.093.461</u>	<u>11.576.703.416.890</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	222.923.555.392	284.135.030.265
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.116.755.206	41.209.437.856
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	690.823.278	3.413.537.816
Cộng	<u>238.731.133.876</u>	<u>328.758.005.937</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Lãi tiền vay	63.806.731.829	71.904.973.955
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.116.744.769	3.217.149.433
- Chi phí tài chính khác	3.013.951.550	24.596.487.758
Cộng	<u>81.937.428.148</u>	<u>99.718.611.146</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	321.276.481.546	336.653.979.914
+ Chi phí vận chuyển	120.781.669.036	101.180.519.210
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	65.974.780.685	92.842.132.113
+ Lương nhân viên bán hàng	105.234.795.236	88.203.223.679
+ Chi phí quảng cáo	29.285.236.589	54.428.104.912
- Các khoản chi phí bán hàng khác	248.537.162.273	152.020.830.462
Cộng	<u>569.813.643.819</u>	<u>488.674.810.376</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	153.886.823.923	123.934.767.685
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	12.892.283.930	16.392.258.328
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.710.691.882	20.840.480.900
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	50.208.249.591	45.175.318.917
+ Chi an sinh xã hội	20.459.114.265	14.539.411.273
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	47.616.484.255	26.987.298.267
- Các khoản chi phí QLDN khác	92.675.914.222	82.182.292.438
Cộng	<u>246.562.738.145</u>	<u>206.117.060.123</u>

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.610.944.991.780	9.701.171.830.270
- Chi phí nhân công	177.914.553.447	183.838.260.339
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	762.258.839.345	710.335.380.383
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	837.406.506.798	680.381.389.744
Cộng	<u>9.388.524.891.370</u>	<u>11.275.726.860.736</u>

34. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.100.000
- Thu nhập khác	50.819.633.683	10.637.088.887
Cộng	<u>50.819.633.683</u>	<u>10.641.188.887</u>

35. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.439.502.805	-
- Các khoản tiền phạt	2.488.381	-
- Chi phí khác	411.262.997	1.462.114.821
Cộng	<u>3.853.254.183</u>	<u>1.462.114.821</u>

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Lợi nhuận trước thuế	2.784.589.676.220	1.950.610.722.292
Chi phí thuế TNDN hiện hành	559.789.837.465	471.723.303.408
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	540.823.249.657	382.115.352.822
CTCP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	6.233.509.119	66.347.883.081
CTCP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	948.735.874
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	7.923.860.041	20.875.138.570
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	93.626.741
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	4.809.218.648	1.342.566.320
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-

37. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ I/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CHỈ TIÊU	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Tỷ lệ so sánh 2017/2016
- Lợi nhuận sau thuế Quý I :	2.215.767.825.238	1.478.887.418.884	150%
Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận là do :			
+ Giá dầu Brent bình quân quý I/2016: 35,1 USD/thùng. Giá bình quân quý I/2017: 54,6 USD/thùng, (tăng 19,5USD) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng tăng theo tương ứng, dẫn đến lợi nhuận tăng 50% so với cùng kỳ năm trước.			
+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.			

38. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/03/2017:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.136.964.273.602	79.606.726.775	-	14.216.571.000.377
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.257.350.000.000	75.000.000.000	-	10.332.350.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.185.030.586.129	114.696.015.421	(2.069.670.248.259)	11.230.056.353.291
Hàng tồn kho	1.250.789.778.606	171.807.980.954	-	1.422.597.759.560
Tài sản ngắn hạn khác	278.606.436.211	26.366.966.100	-	304.973.402.311
Các khoản phải thu dài hạn	147.546.305.918	-	(1.409.856.435)	146.136.449.483
Tài sản cố định	15.090.212.746.349	1.830.711.945.695	(462.298.187.622)	16.458.626.504.422
Bất động sản đầu tư	24.365.433.300	-	-	24.365.433.300
Tài sản dở dang dài hạn	5.456.448.866.623	496.384.316	-	5.456.945.250.939
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.403.398.808.093	-	(3.259.812.232.597)	143.586.575.496
Tài sản dài hạn khác	911.411.592.840	44.723.864.539	320.678.884.817	1.276.814.342.196
Tổng tài sản hợp nhất	64.142.124.827.671	2.343.409.883.800	(5.472.511.640.096)	61.013.023.071.375
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	12.297.984.401.682	395.490.288.275	(2.025.396.632.571)	10.668.078.057.386
Nợ dài hạn	7.580.244.633.002	189.290.267.234	91.422.210.591	7.860.957.110.827
Tổng nợ phải trả hợp nhất	19.878.229.034.684	584.780.555.509	(1.933.974.421.980)	18.529.035.168.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Kết quả kinh doanh Quý I năm 2017:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	18.744.189.181.701	53.991.181.628	(2.540.784.385.183)	16.257.395.978.146
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	18.744.189.181.701	53.991.181.628	(2.540.784.385.183)	16.257.395.978.146
Chi phí kinh doanh	16.111.644.602.275	96.680.507.296	(2.532.371.634.146)	13.675.953.475.425
- Giá vốn hàng bán	15.296.301.468.456	85.423.908.722	(2.522.148.283.717)	12.859.577.093.461
- Chi phí bán hàng	587.555.753.256	-	(17.742.109.437)	569.813.643.819
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	227.787.380.563	11.256.598.574	7.518.759.008	246.562.738.145
Kết quả hoạt động kinh doanh	2.632.544.579.426	(42.689.325.668)	(8.412.751.037)	2.581.442.502.721
Phân lợi nhuận trong các công ty liên kết				(612.911.729)
Doanh thu hoạt động tài chính				238.731.133.876
Chi phí tài chính				81.937.428.148
Lãi từ hoạt động khác				46.966.379.500
Lợi nhuận trước thuế TNDN				2.784.589.676.220
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				559.789.837.465
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				9.032.013.517
Lợi nhuận sau thuế TNDN				2.215.767.825.238

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bán hàng :

	Quý I/2017	Quý I/2016
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	564.887.961.376	327.545.885.726
Cơ quan Tập đoàn	838.139.942.701	509.405.579.055
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.852.984.625.352	1.580.977.594.895
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	125.793.573.832	96.740.448.441
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	110.101.248.132	14.444.916.094
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	123.649.319.555	281.153.407.288
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	3.371.033.716	3.349.462.757
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.437.790.956	1.138.064.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.293.722.440	368.237.220
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	-	1.056.272.690
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	78.395.157.448	136.676.427.278

Mua hàng :

	Quý I/2017	Quý I/2016
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	22.349.878.848
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	3.532.089.804	521.552.865
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	162.000.000
Cơ quan Tập đoàn	5.632.246.132.062	3.241.944.172.216
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	260.069.574.525	376.890.428.751
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	854.021.032.772	609.276.512.244
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	17.779.465.077	13.501.361.817
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	173.241.527.583	211.788.942.127
Công ty CP PVI	7.809.020.342	27.166.508.238
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	4.197.705.009	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	161.323.760.159
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.856.063.040	247.500.000
Liên doanh Vietsopetro	91.553.514.421	434.449.560.449
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	43.349.066.242	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 03 năm 2017 như sau :

	<u>Tại 31/03/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
Phải thu khách hàng		
Cơ quan Tập đoàn	313.923.756.590	300.993.564.258
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	152.882.351.326	114.734.536.744
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.099.917.241.147	1.793.797.384.201
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	15.954.436.569	14.381.743.761
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	205.290.722.931	212.363.643.743
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.992.959.684	-
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	47.089.648.144	47.089.648.144
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	89.200.189.663	85.630.652.651
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	14.530.151.246	3.498.659.653
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	27.163.106.678	19.279.627.448
Trả trước cho người bán		
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	64.113.269.122
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	5.495.834.610	9.025.030.025
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	43.796.766.320	118.540.882.629
Liên doanh Vietsopetro	5.612.456.597	5.612.456.597
Phải thu khác		
Cơ quan Tập đoàn	384.854.318.225	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.364.999.962.071	3.317.403.977.326
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	54.811.281.851	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	7.641.932.185	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	73.265.411.005	-
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	-	178.006.615.026
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	42.674.965.980	56.096.604.759
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1.135.247.515	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.629.728.694	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	535.167.649.870	683.919.727.236
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	30.376.176.058	21.810.553.947
Công ty CP PVI	4.070.743.575	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	90.494.375.289	263.217.117.733
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	1.036.511.653	-
Liên doanh Vietsopetro	68.235.650.130	118.744.701.248
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	185.676.598.896	184.739.076.582
Cơ quan Tập đoàn	102.253.678.633	52.039.791.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Tại 31/03/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
Chi phí phải trả		
Cơ quan Tập đoàn	3.912.205.074.704	1.663.334.080.854
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	189.594.651.200	126.111.893.094
Các khoản vay :	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	252.387.022.979	252.387.022.979
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.110.000.000.000	1.440.000.000.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

